

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG T5

Dòng tiền nội tích cực đẩy lùi
nỗi lo về dịch bệnh

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 05/2021

01 Kinh tế toàn cầu tăng trưởng tích cực

02 Triển vọng kém tích cực trong bối cảnh dịch chưa thể được kiểm soát

03 Giảm đoạn sản xuất khi dịch bệnh trở lại

04 Triển vọng vốn nước ngoài kém khả quan

05 Nhập khẩu tháng 05 tăng trưởng mạnh

06 Lạm phát tháng 05 tăng mạnh so với cùng kỳ

07 Lãi suất liên ngân hàng neo tại mức cao

08 Giá trị USD suy giảm mạnh trong tháng 5

THỊ TRƯỜNG THÁNG 05/2021

09 Dự báo Tháng 6/2021

10 P/E của VNIndex tăng lên vị trí thứ 15 Châu Á

11 Đa số các ngành cấp I tăng điểm trong Tháng 5

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.43 triệu tỷ VND

13 NĐT nước ngoài bán ròng trở lại trong Tháng 5

14 NĐT nội duy trì giao dịch tích cực trong Tháng 5

15 Tỷ lệ phát hành trái phiếu thành công tăng trở lại

16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Tháng 6

17 Chiến lược đầu tư Tháng 6/2021

PHỤ LỤC

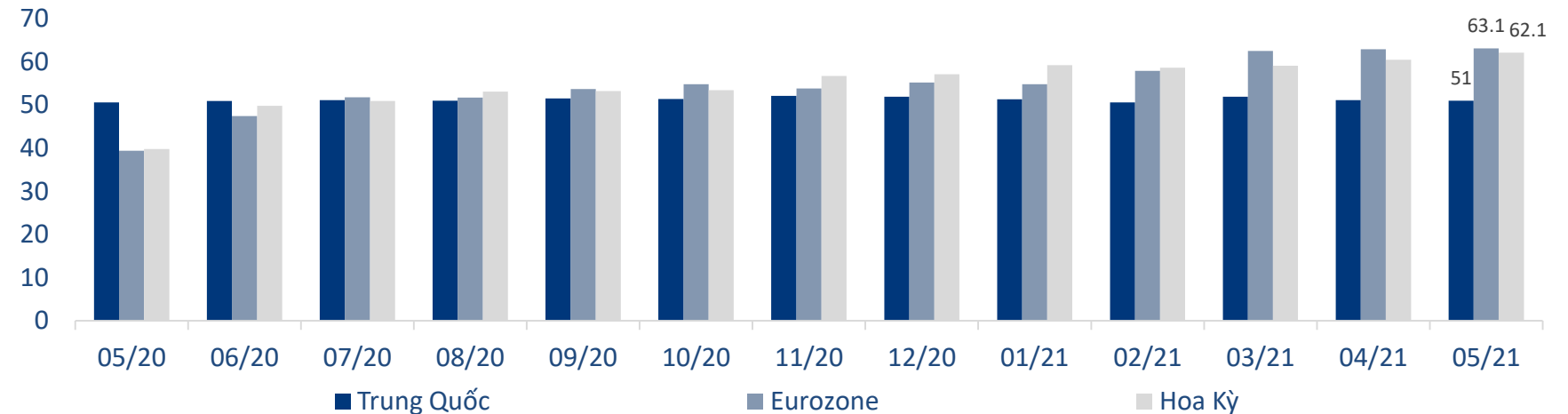
VĨ MÔ THÁNG 5
**Dịch bệnh kéo dài,
đà tăng chứng lại**



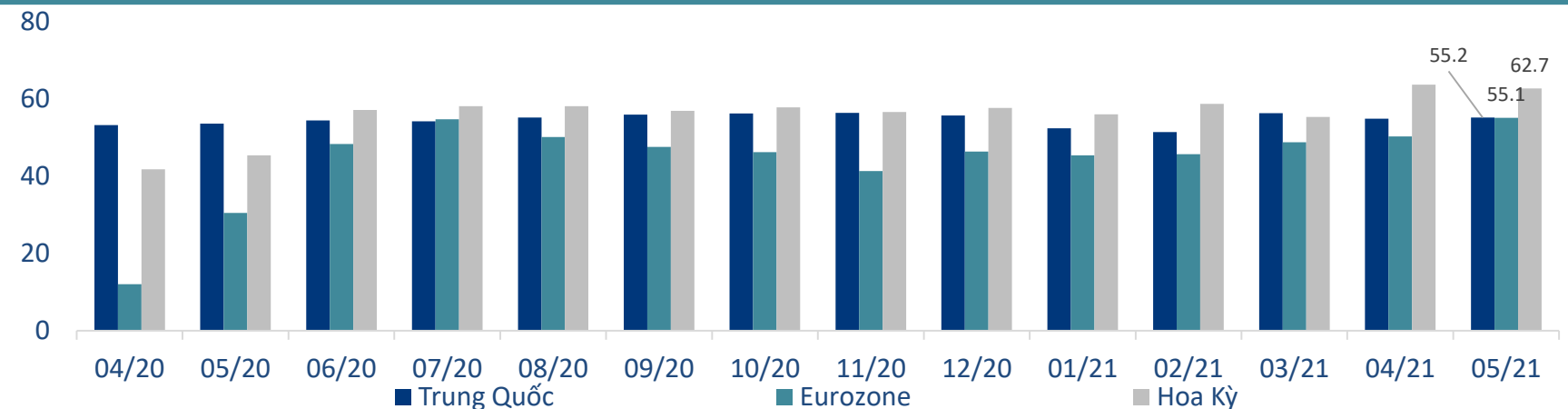
VĨ MÔ: KINH TẾ TOÀN CẦU TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

- ❖ PMI Sản xuất: Khu vực sản xuất tiếp tục tăng trưởng tại cả 3 khối kinh tế.
- ❖ PMI dịch vụ: Ngành dịch vụ cũng duy trì nhịp phục hồi ở cả 3 cấu khối kinh tế lớn.
- ❖ BSC Đánh giá: Tình trạng tiêm phòng Vắc-xin COVID-19 khả quan tại Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc đang thúc đẩy đà hồi phục của ngành dịch vụ tại 3 cấu khối này. Bên cạnh đó, hiện tượng chính phủ cả 3 cấu khối vẫn đang duy trì các chính sách nới lỏng sẽ tiếp tục củng cố tiềm năng hồi phục kinh tế trên toàn thế giới.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



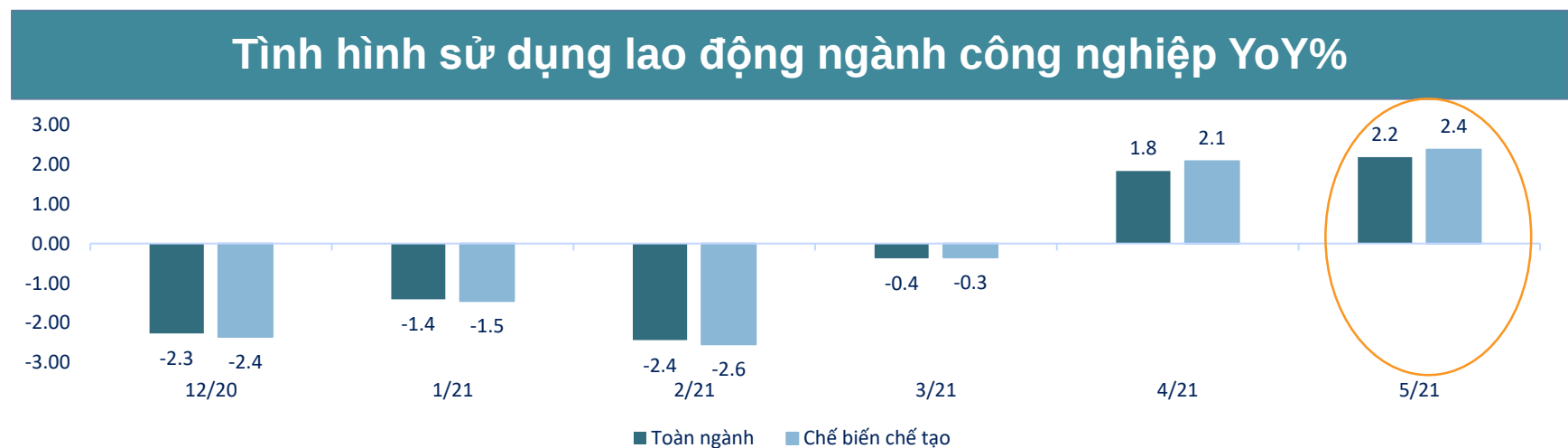
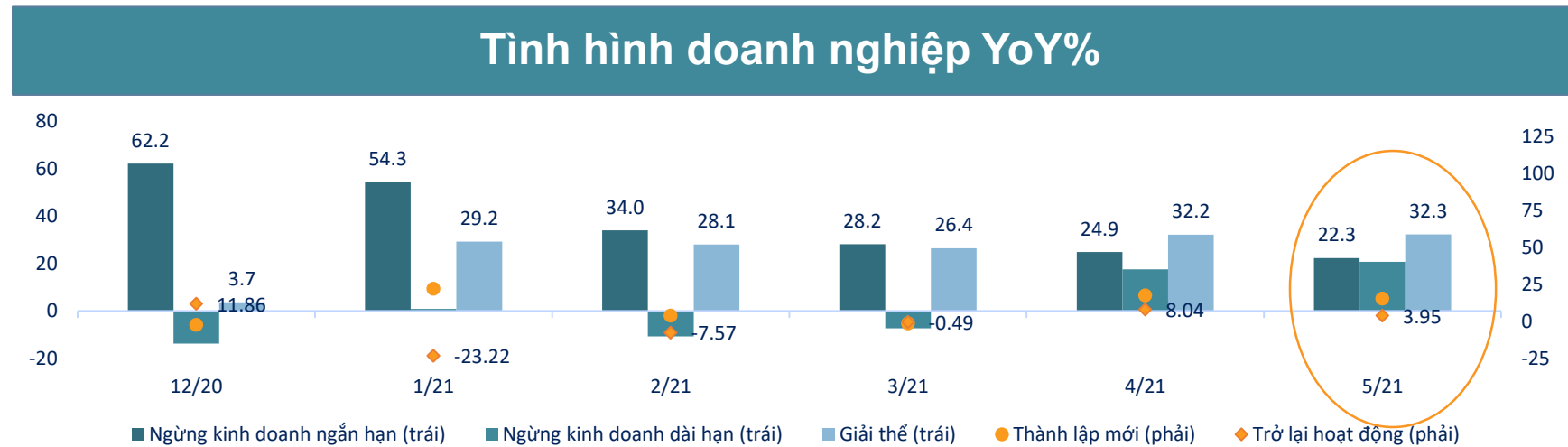
- ❖ Lượng doanh nghiệp dừng kinh doanh dài hạn tăng +20.7% YoY, giải thể tăng 32.3% (công nghiệp +43.1%, dịch vụ +29.0%). Đồng thời, lượng doanh nghiệp mới thành lập +15.4%.

- ❖ Tình hình lao động công nghiệp tăng +2.2% (chế biến chế tạo +2.4%) thời điểm đầu tháng 5.

- ❖ Lượng ngừng hoạt động kinh doanh trong dài hạn gia tăng phản ánh tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với triển vọng hồi phục trong 2021, bối cảnh đợt bùng phát mới nhất chưa thể kiểm soát.

- ❖ GDP có thể tăng +6.2% với kịch bản cơ sở, tăng +7.1% với kịch bản tích cực. Kịch bản tiêu cực, dịch bệnh kéo dài, trong khi tiếp cận nguồn cung vaccine khó khăn, GDP khả năng chỉ tăng +5.5%.

VĨ MÔ: TRIỂN VỌNG KÉM TÍCH CỰC TRONG BỐI CẢNH DỊCH CHƯA THỂ ĐƯỢC KIỂM SOÁT

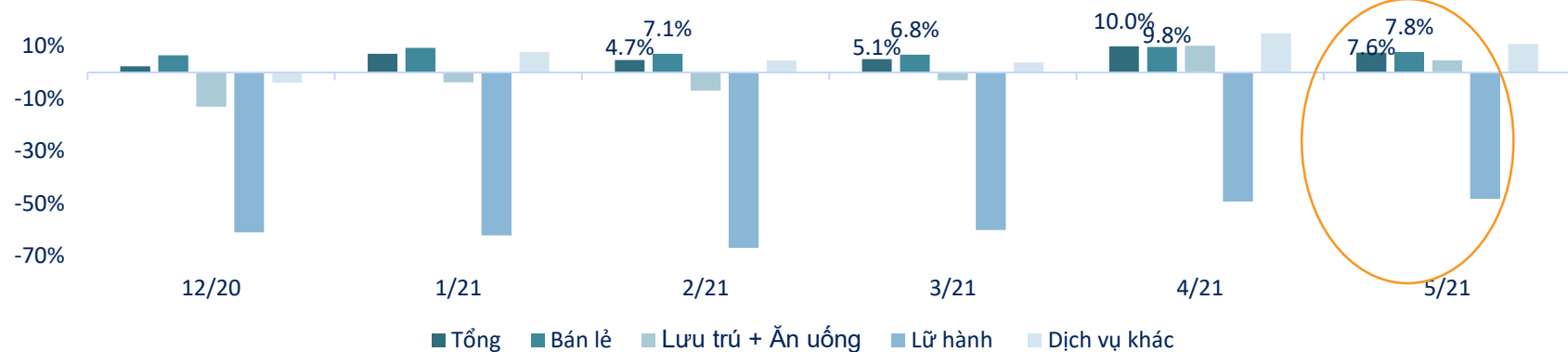


❖ Thương mại, dịch vụ tăng lần lượt 7.8% và 10.9%. Các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho thấy tác động tiêu cực nhất định đối với nhu cầu tiêu dùng. **Nghị quyết 53/NQ-CP và Quyết định 779/QĐ-TTg tạo cơ chế để huy động nguồn lực, đẩy nhanh tiếp cận vaccine Covid-19.** Tuy vậy, cung vaccine hạn chế tiếp tục là trở ngại lớn, tác động tiêu cực tới triển vọng phục hồi của tiêu dùng.

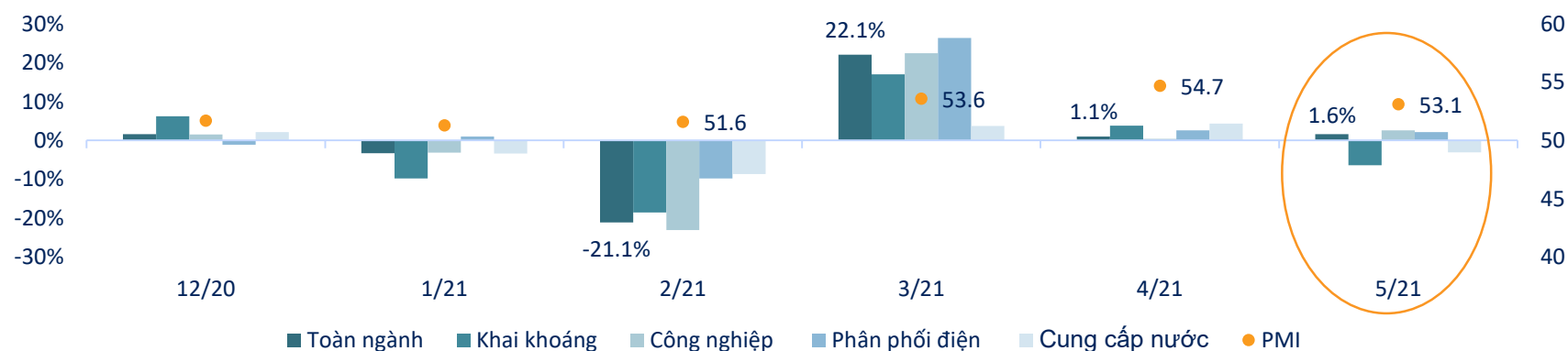
❖ Tình hình dịch bệnh trong nước diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đối với khu vực sản xuất. PMI giảm nhẹ còn 53.1 điểm trong tháng 5. Tới cuối tháng 5, chỉ số sản xuất đạt +9.9% YoY so với cùng kỳ năm 2020. **Dịch bệnh chưa được kiểm soát, cùng giá hàng hóa (dầu thô, sắt, thép) neo tại mức cao, tiếp tục là yếu tố tác động tiêu cực tới triển vọng trong ngắn hạn.**

VĨ MÔ: GIÁN ĐOẠN SẢN XUẤT KHI DỊCH BỆNH TRỞ LẠI

Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%

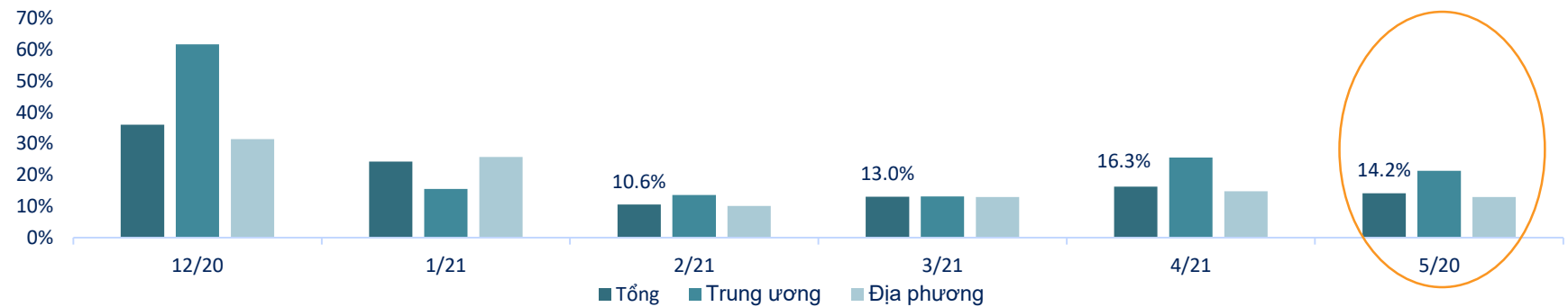


❖ Trong năm tháng đầu 2021, tình hình giải ngân là +14.2% (tương đương 28.7% kế hoạch trong 2021). **Giá vật liệu tăng nhanh chóng, tác động một phần tới tiến độ (khởi địa phương +13.0%)**. Tuy vậy, bối cảnh lĩnh vực sản xuất tiêu dùng còn yếu kém, giải ngân tiếp tục được kỳ vọng là trụ cột nâng đỡ kinh tế, ước đạt 485,636 tỷ VND (bằng 101.7% dự toán 2021).

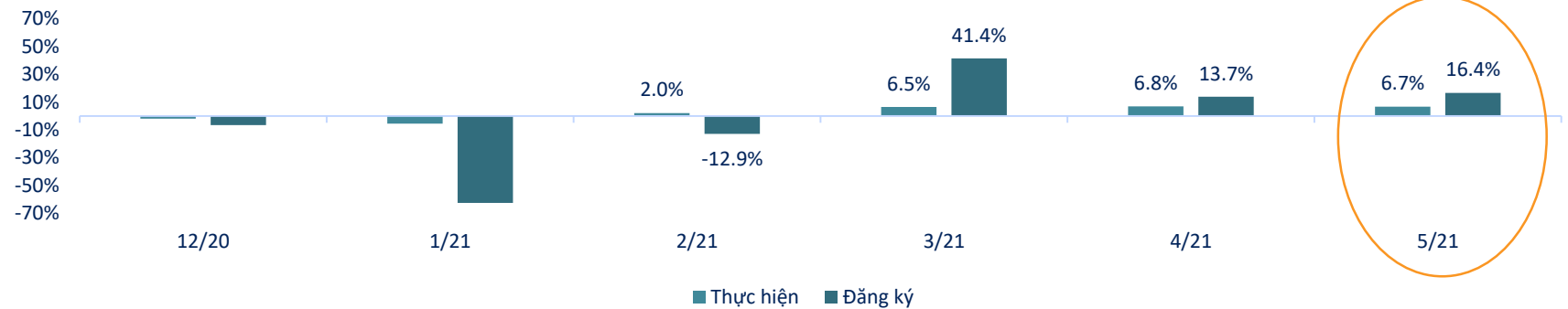
❖ Lũy kế hết tháng 5, FDI thực hiện ước tăng +6.7%. FDI đăng ký tăng +16.4%. Vốn cấp mới đạt +18.6%. Vốn tăng thêm đạt +11.7%. **Tình hình vốn đầu tư FDI là tương đối tích cực trong bối cảnh dịch bùng phát một lần nữa tại Việt Nam. Tuy vậy, dịch bệnh kéo dài vẫn có thể gây tác động tiêu cực lên dòng vốn trong nửa cuối năm 2021.**

VĨ MÔ: TRIỂN VỌNG VỐN NƯỚC NGOÀI KÉM KHẢ QUAN

Giải ngân vốn ngân sách nhà nước YTD YoY%



FDI YTD YoY%



❖ Lũy kế tới cuối tháng 05, xuất khẩu tăng +30.7% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 36.3% YoY.

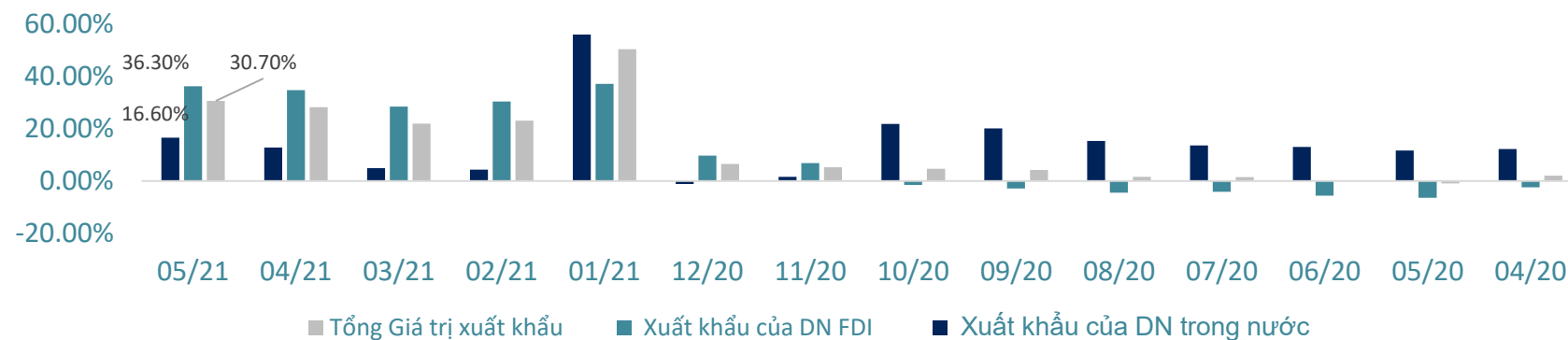
❖ Tháng 05 nhập siêu 2 tỷ USD khiến CCTM lũy kế năm 2021 là -0.36 tỷ USD.

❖ Xu hướng tăng trưởng nhập khẩu tăng mạnh trong tháng 05 do: (1) Nhóm điện thoại linh kiện điện tử tăng mạnh do Samsung có thể sẽ mở bán mẫu điện thoại mới vào tháng 06, tháng 07. (2) Nhóm máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng tăng mạnh vào tháng 05.

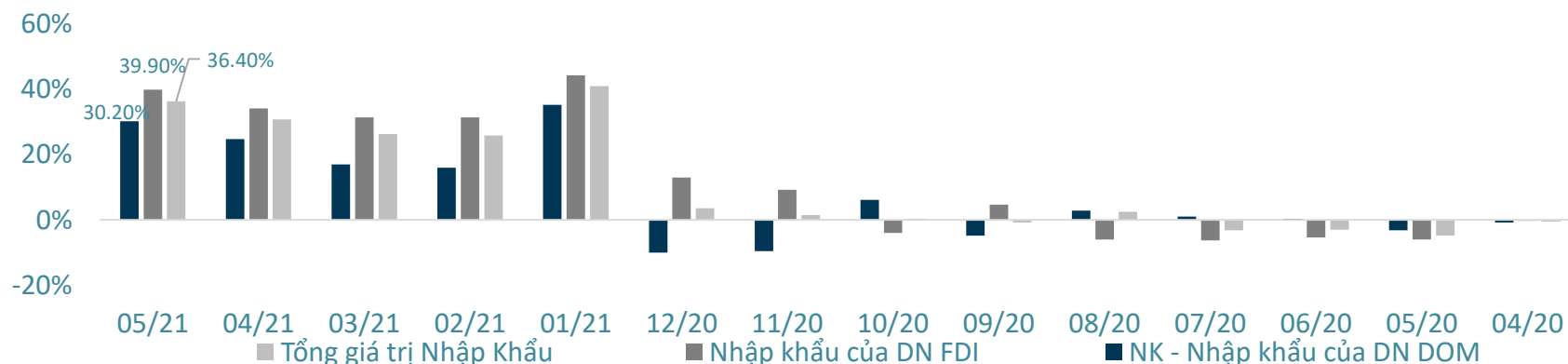
❖ BSC ước tính dự báo xuất khẩu đạt mức 10.2%YoY trong khi nhập khẩu tăng +12.1% YoY vào năm 2021.

VĨ MÔ: NHẬP KHẨU THÁNG 05 TĂNG TRƯỞNG MẠNH

Xuất khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DẦN ỔN ĐỊNH

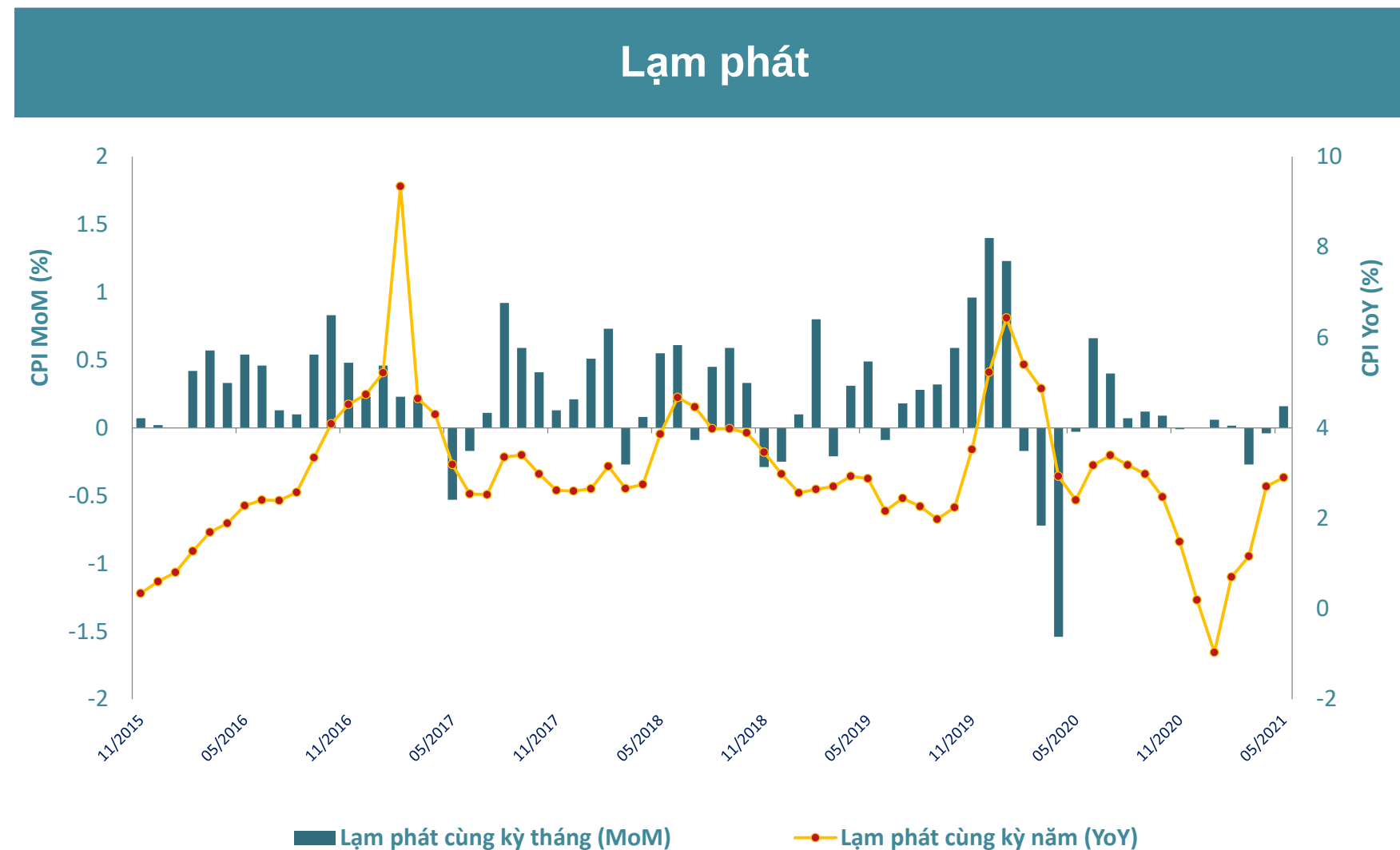
Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	-14.0%	-12.4%	5.3%	8.2%	7.0%	16.3%	12.5%	10.7%	22.6%	55.8%	-3.2%	22.9%	51.0%	35.5%
Điện thoại các loại và linh kiện	18%	-35.6%	-21.1%	-3.5%	7.3%	-9.5%	-4.0%	3.5%	-2.1%	61.4%	126.3%	-24.4%	-13.6%	52.4%	26.3%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	17.9%	16.3%	32.8%	33.8%	17.6%	28.3%	20.7%	17.7%	21.5%	46.2%	23.0%	27.0%	28.3%	9.0%
Hàng dệt, may	10%	-31.3%	-31.7%	-9.7%	-7.8%	-12.0%	1.3%	-4.7%	-13.2%	-4.7%	7.7%	-18.5%	16.5%	52.8%	36.6%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	23.4%	14.6%	35.3%	49.0%	64.3%	74.2%	71.0%	61.8%	80.2%	119.1%	41.9%	78.2%	85.7%	56.6%
Giày dép các loại	6%	-17.3%	-23.8%	-12.2%	-15.9%	-12.6%	-5.4%	-12.2%	-11.0%	-1.9%	33.4%	-11.1%	23.3%	42.8%	49.0%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	-11.8%	-21.6%	6.2%	-3.7%	1.2%	11.3%	8.7%	15.7%	25.1%	42.3%	11.2%	28.5%	49.9%	54.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	-4.1%	0.9%	34.4%	18.8%	21.7%	33.9%	39.9%	44.1%	48.4%	33.7%	10.6%	17.7%	48.4%	18.9%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	-0.9%	-21.3%	5.1%	-0.7%	0.2%	16.2%	4.7%	7.7%	14.0%	38.6%	20.7%	32.4%	31.8%	51.2%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	-23.1%	-28.0%	8.2%	-17.3%	-6.4%	12.8%	28.3%	62.5%	66.5%	101.0%	32.4%	7.7%	70.8%	72.7%
Vải các loại	4%	-23.5%	-32.2%	-9.5%	-12.2%	-8.7%	-3.3%	-9.5%	-5.3%	7.1%	30.3%	10.4%	2.0%	52.8%	72.0%
Sắt thép các loại	3%	-17.6%	-35.4%	-9.4%	-8.6%	-21.1%	-16.7%	-32.8%	-0.7%	-0.9%	47.6%	18.2%	32.0%	52.1%	44.7%

❖ CPI tháng 05/2020 tăng +2.90% YoY với mức CPI trung bình lũy kế tương ứng là 1.30% chủ yếu do nhóm giao thông tăng mạnh nhờ giá dầu ở mức cao so với cùng kỳ năm ngoái.

❖ BSC điều chỉnh CPI yoy cuối quý 2 xuống mức **2.9%-3.1%**, tương ứng với mức CPI trung bình từ 1.57%-1.60% do giá các loại hàng hóa lương thực tăng thấp hơn so với dự đoán. Giả định cho dự tính:

- ✓ (1) Giá lợn dao động trong vùng giá 70,000 – 80,000 VND/kg.
- ✓ (2) Giá dầu Brent dao động trong vùng 60-65 USD/thùng vào quý I.
- ✓ (3) Giá điện dự tính có thể tăng trong quý hai do nhu cầu điện tăng cao vào đỉnh điểm giai đoạn nắng nóng và sản xuất hàng hóa.

VĨ MÔ: LẠM PHÁT THÁNG 5 TĂNG MẠNH

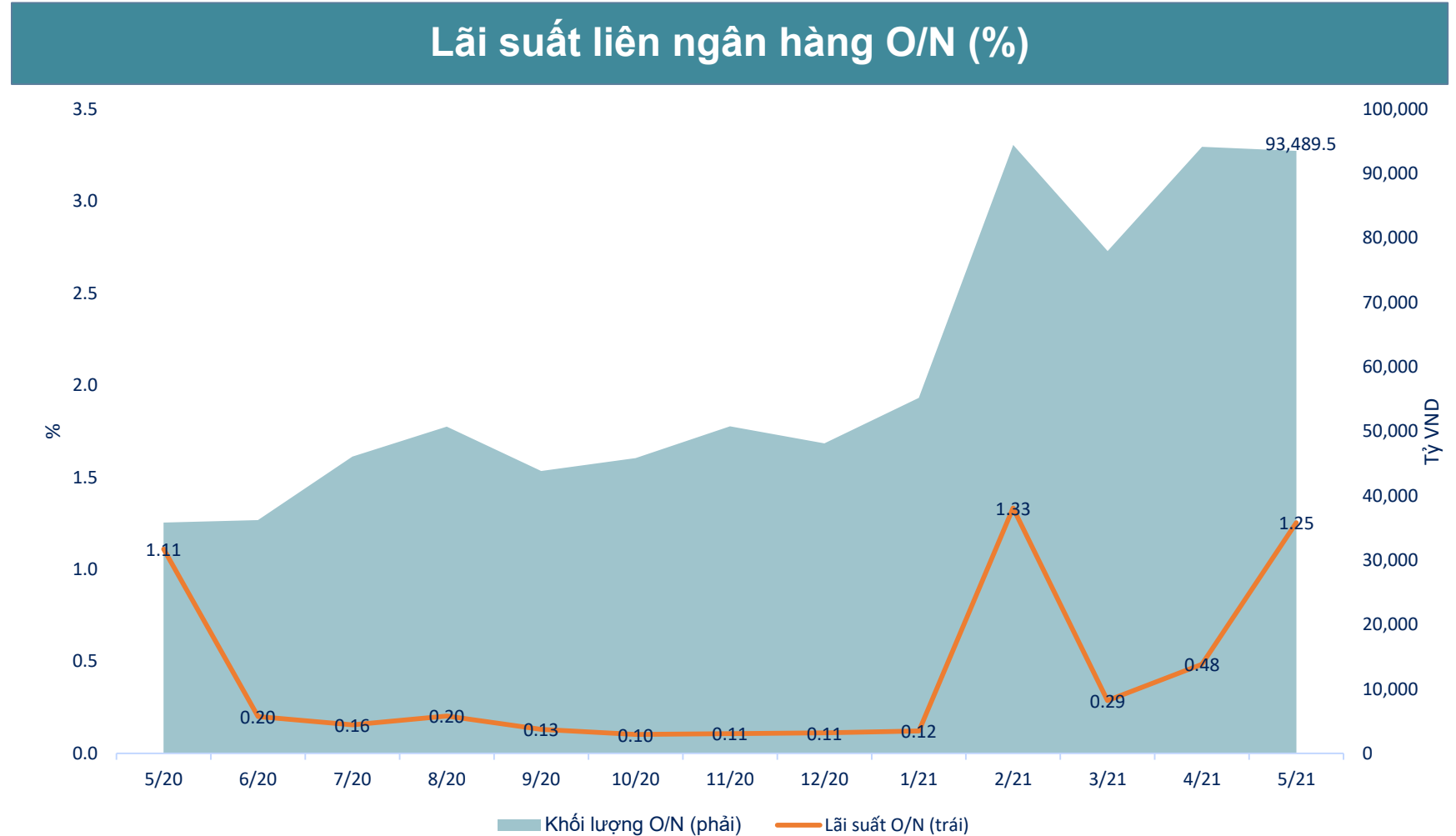


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Lãi suất liên ngân hàng O/N tiếp tục tăng mạnh trong tuần cuối tháng. Lãi suất trung bình tháng tăng lên 1.25%, đồng thời, khối lượng giao dịch giảm xuống 93,489.5 tỷ/phiên. **Quan điểm thận trọng hơn** trong điều hành tiền tệ thể hiện qua việc ban hành công văn 3029/NHNN-TTGSNH. Bối cảnh dịch bệnh trở lại, khi tiếp cận vaccine còn nhiều hạn chế, công văn trên cho thấy tín hiệu kiểm soát tín dụng với các lĩnh vực rủi ro, đồng thời vẫn giữ định hướng chính sách nới lỏng, trợ giúp vĩ mô, khi chưa thay đổi điều hành lãi suất. Điều này góp phần gia tăng cầu tín dụng trong tháng.

❖ CPI cơ bản tăng 1.1% YoY trong tháng 5. Ngoài trừ những tác nhân gây biến động giá trong ngắn hạn, lạm phát vừa phải, tiếp tục tạo điều kiện cho việc giữ vững lãi suất tại mức hiện hành.

VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG NEO TẠI MỨC CAO



❖ DXY Index giảm mạnh so với tháng 04 do: (1) FED tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng, làm giảm áp lực lên lạm phát. (2) Nền kinh tế EU có dấu hiệu hồi phục rõ ràng hơn trong quý II. Từ đó, làm tăng giá trị đồng Euro và khiến giá trị Dollar suy giảm trên thị trường quốc tế.

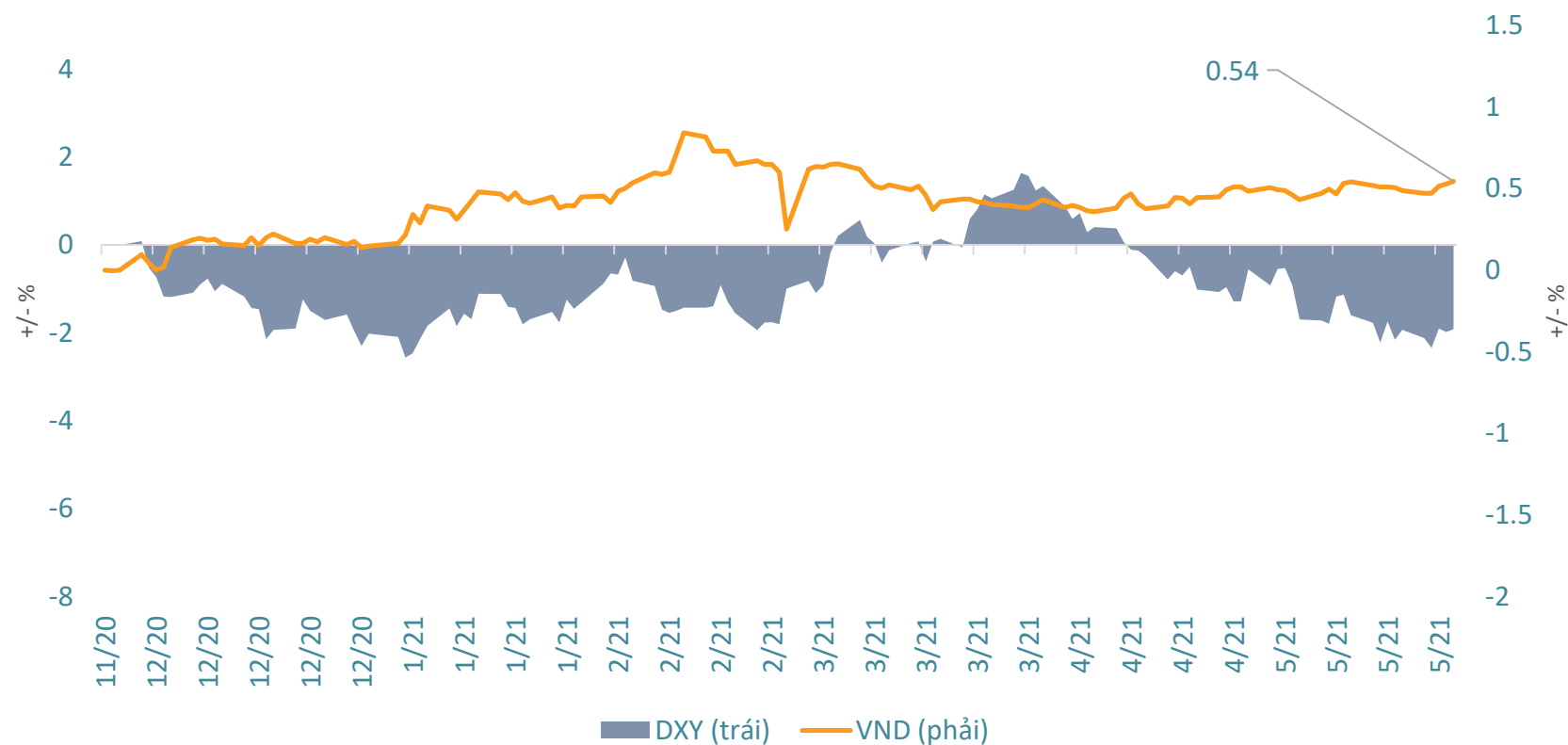
❖ Giá trị VND tiếp tục tăng nhẹ tương đồng với các tiền tệ khác. Tỷ giá dự kiến vẫn sẽ duy trì mức biến động ổn định do:

✓ Giá trị ngoại hối Việt Nam đạt mốc 105 tỷ USD.

✓ Cân cán thương mại lũy kế 5 tháng nhập siêu 0.36 tỷ USD.

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD SUY GIẢM TRONG THÁNG 05

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	5/18	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dung	10.10%	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%
Bán lẻ hàng hóa	11.00%	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	
Lưu trú + Ăn uống	8.90%	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%
Lữ hành	23.00%	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%
Dịch vụ khác	4.60%	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	7.10%	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%	1.05%	1.63%
Khai khoáng	-7.60%	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%	3.78%	-6.36%
Công nghiệp chế biến chế tạo	9.10%	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%	0.45%	2.63%
Phân phối điện	11.20%	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%	2.64%	2.19%
Cung cấp nước	8.20%	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%	4.36%	-3.07%
PMI	53.9	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1
Xuất khẩu	18.13%	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%
Nhập khẩu	11.39%	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	8.24%	7.95%	9.66%	10.30%	11.26%	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%
FDI Thực hiện	9.76%	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%
FDI Đăng ký	-30.84%	-4.40%	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%
CPI cơ bản YoY	1.37%	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	2.70%	2.90%
CPI YoY	3.86%	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	0.95%	1.13%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.58%	-1.15%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	2.12%	1.50%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%			
Lãi suất O/N (%)	1.48	1.11	2.06	3.90	3.26	3.57	4.74	4.66	4.35	4.40	3.77	3.83	3.29	3.31	3.08	3.37	2.80	1.87	2.63	2.98	1.84	2.29	2.11	2.30	1.11	0.20	0.16	0.20	0.13	0.10	0.11	0.11	0.12	1.33	0.29	0.48	1.25

THỊ TRƯỜNG THÁNG 5

Vận động khả quan nhờ
dòng tiền nội



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 6/2021

KỊCH BẢN 1

VN-Index duy trì đà tăng và hướng về ngưỡng 1400 điểm. Dòng tiền từ các Quỹ ngoại quay trở lại đồng thời các nhà đầu tư mới trong nước tiếp tục tham gia vào thị trường. Diễn biến về việc lây nhiễm mới không quá tiêu cực và làn sóng Covid thứ 4 được đẩy lùi.

KỊCH BẢN 2

VN-Index dao động tích lũy trong khu vực 1270-1350 điểm nếu diễn biến thị trường thế giới bước vào giai đoạn đi ngang, dịch bệnh trong nước chưa được kiểm soát hoàn toàn và khối ngoại duy trì trạng thái rút ròng vốn. Hai kịch bản được đánh giá là có xác suất xảy ra tương đương nhau.

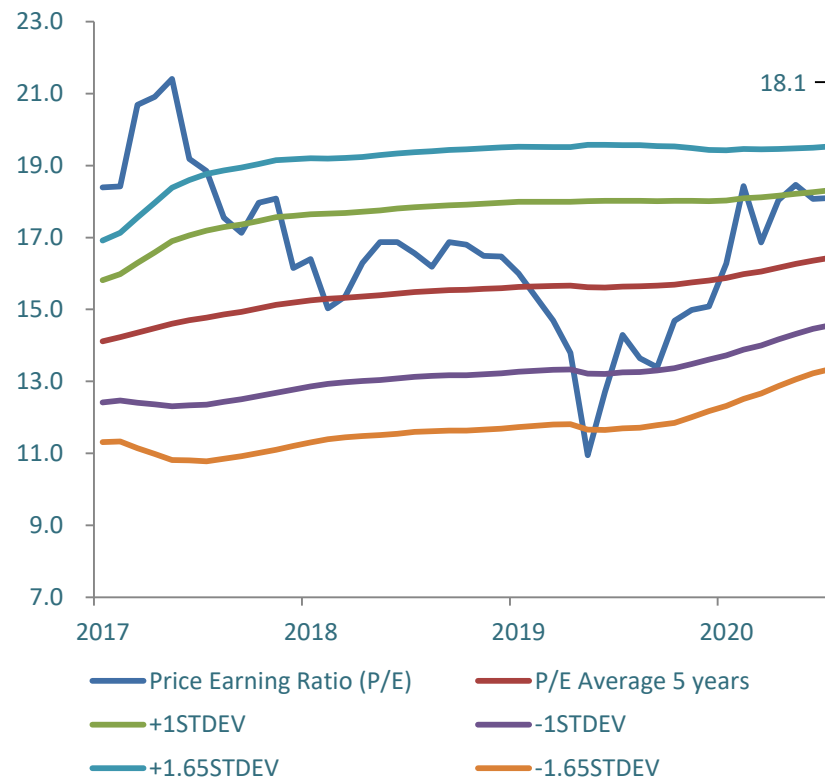


Nguồn: FireAnt, BSC Research

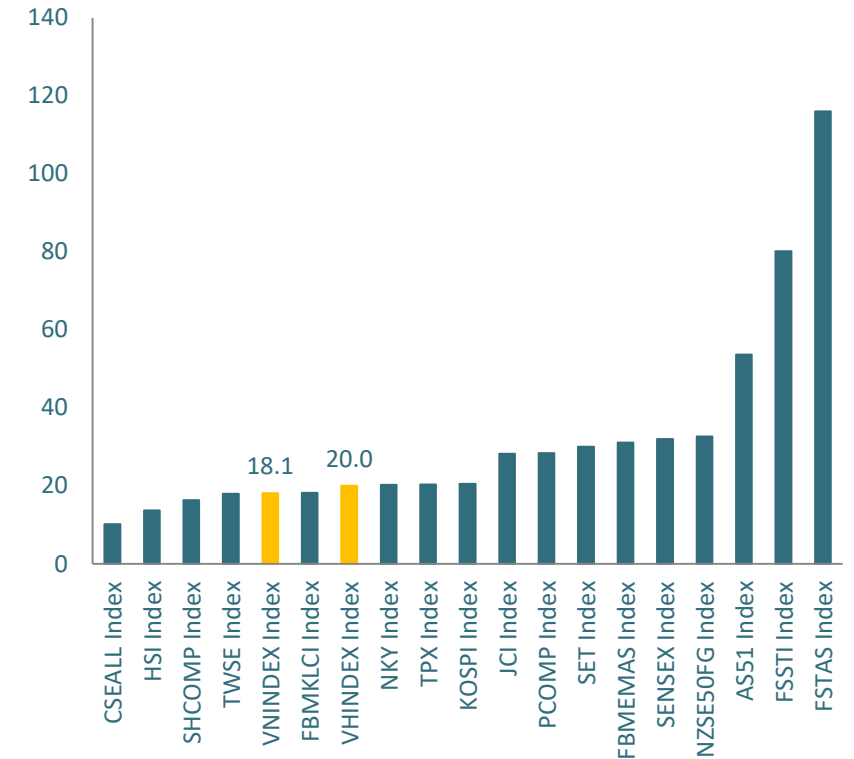
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX TĂNG LÊN VỊ TRÍ THỨ 15 CHÂU Á

- ❖ VNIndex tăng 7.15% trong khi HNXIndex giảm 12.81% vào tháng 5.
- ❖ P/E cuối tháng 5 ở mức 18.1, giữ nguyên so với tháng trước, cao hơn 10.16% so với P/E bình quân 5 năm (16.43 lần) dù vậy vẫn khá thấp so với khu vực châu Á.
- ❖ P/E VN-Index dự báo tăng lên mức 18.4 trong tháng 6.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so khu vực

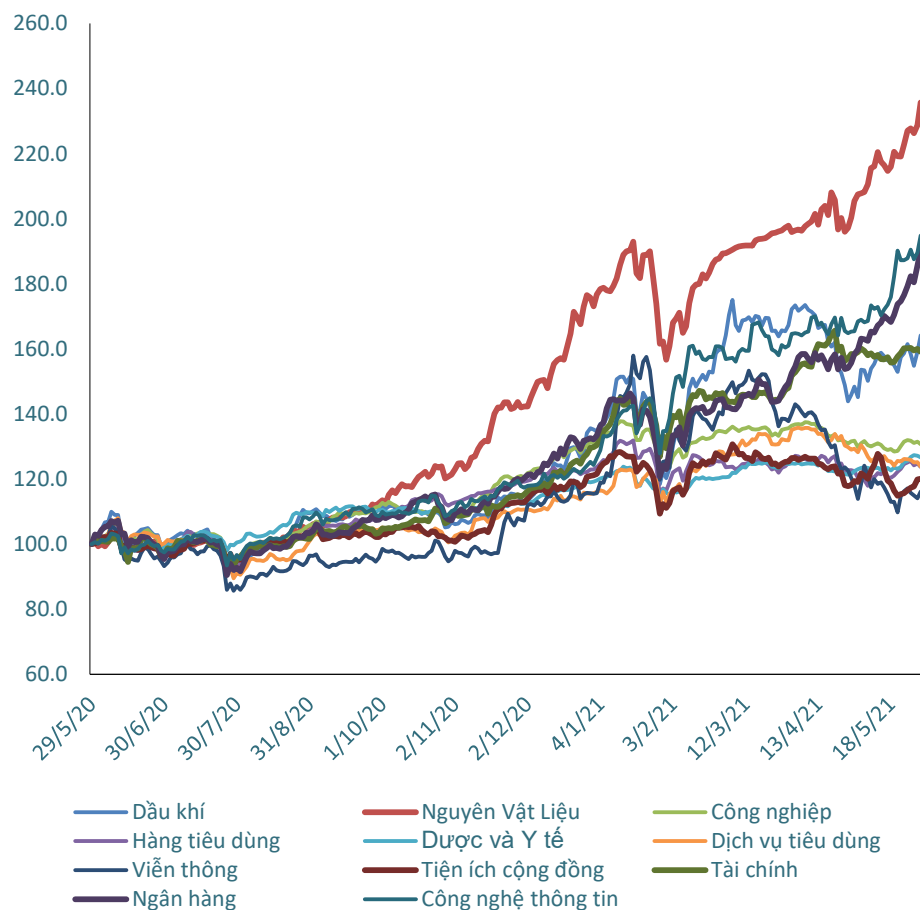


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: ĐA SỐ CÁC NGÀNH CẤP I TĂNG ĐIỂM TRONG THÁNG 5

- ❖ 8/11 ngành cấp I tăng điểm trong tháng 5 khi thị trường duy trì đà tăng mạnh mẽ.
- ❖ Nhóm Ngành Ngân hàng, Công nghệ thông tin và Nguyên Vật liệu có mức tăng mạnh nhất trong tháng 5. Ngành Ngân hàng dẫn đầu thị trường với mức tăng 20.1%.
- ❖ Có 5/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường.
- ❖ Có 7/11 ngành có P/B tăng so với cuối Tháng 4.

DIỄN BIẾN NGÀNH



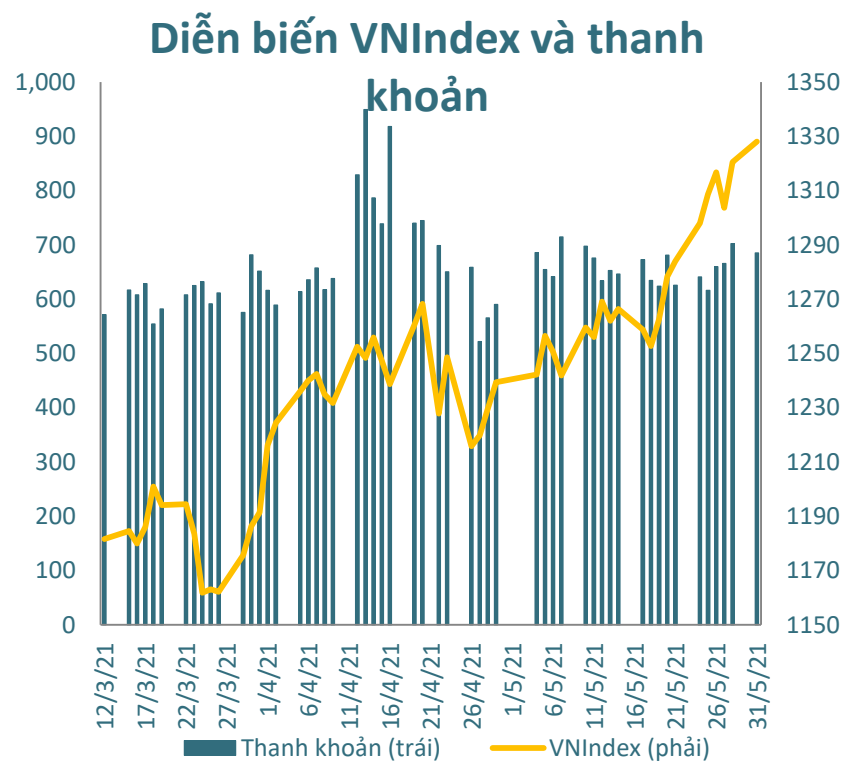
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	Tăng giảm	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	10.6%	25.04	-41.0%	1.65	9.7%
Nguyên Vật Liệu	14.8%	15.64	8.5%	2.27	16.6%
Công nghiệp	-0.8%	17.97	-6.2%	1.89	-5.3%
Hàng tiêu dùng	1.1%	19.66	-1.9%	3.18	0.5%
Dược và Y tế	3.4%	16.82	3.9%	2.03	1.5%
Dịch vụ tiêu dùng	-4.2%	-	-	3.57	-1.1%
Viễn thông	-1.6%	185.65	242.6%	3.38	0.8%
Tiện ích cộng đồng	0.6%	14.42	-4.6%	1.84	-2.2%
Tài chính	0.5%	19.94	-7.9%	2.85	-2.8%
Ngân hàng	20.1%	14.81	13.1%	2.51	19.8%
Công nghệ thông tin	17.8%	21.11	17.4%	3.23	12.8%

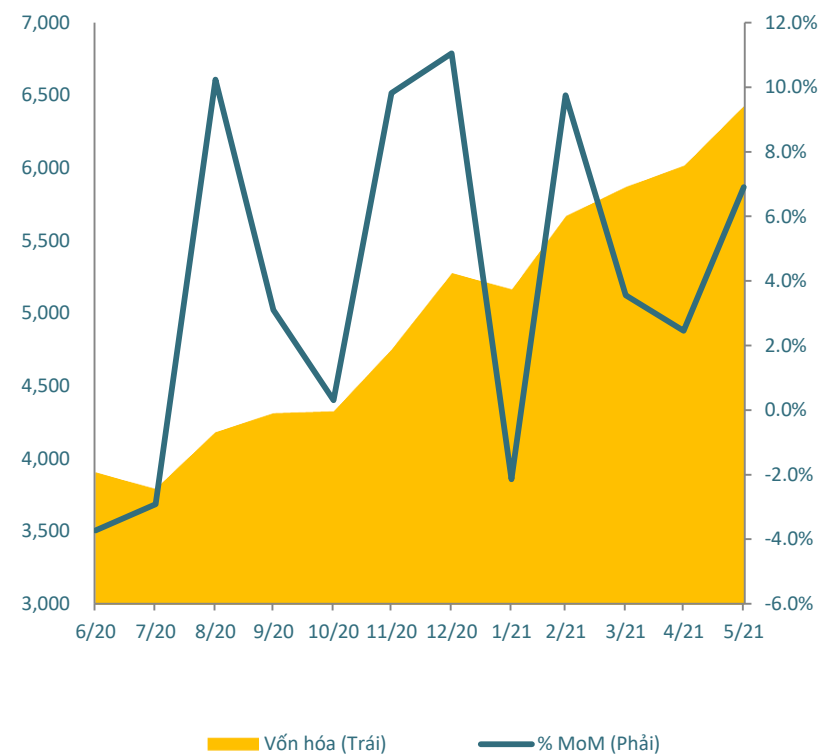
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.43 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa tăng 6.9% so với thời điểm cuối Tháng 4.
- ❖ Diễn biến thị trường tăng mạnh vào nửa cuối tháng 5.
- ❖ Thanh khoản giữ ổn định ở mức trong giai đoạn tăng của thị trường cho thấy sự lạc quan nhất định trong thời điểm hiện tại của các nhà đầu tư.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 1,350 điểm vào cuối Tháng 6, dự báo vốn hóa tăng 1.5%.

Thanh khoản giữ ổn định trong Tháng 5



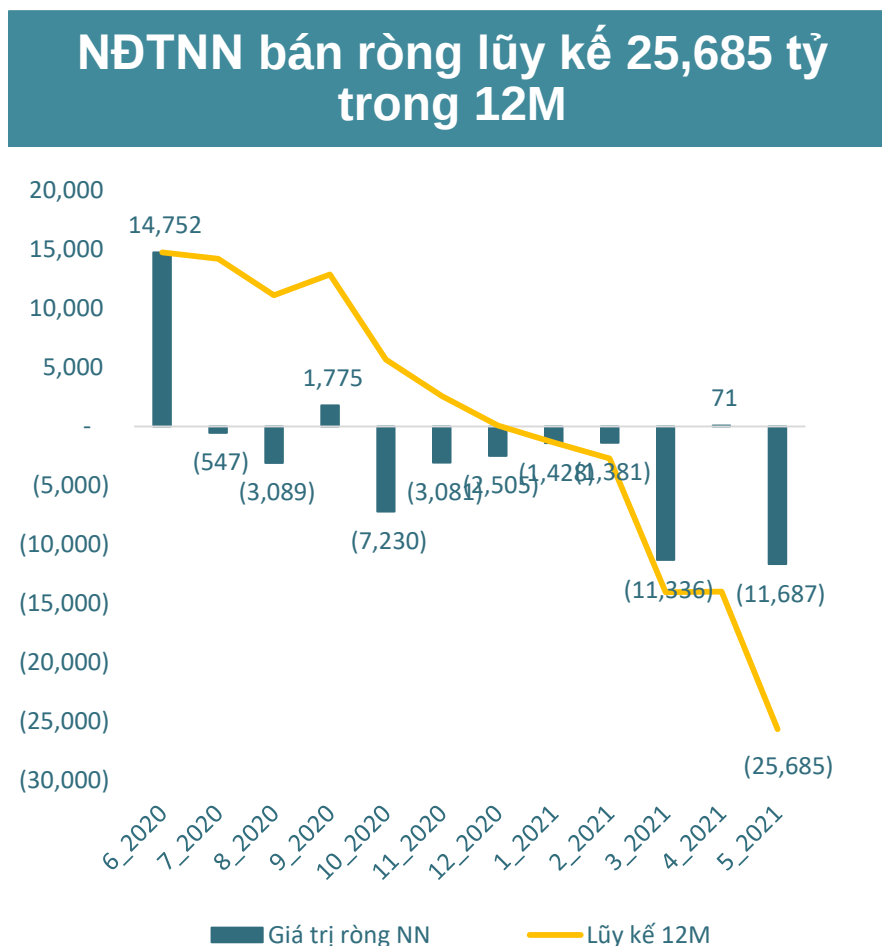
Vốn hóa tăng 6.9% trong Tháng 5



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN RÒNG TRỞ LẠI TRONG THÁNG 5

- ❖ Khối ngoại quay trở lại bán ròng phần nào cho thấy sự thận trọng nhất định của những nhà đầu tư quốc tế trong thời điểm hiện tại khi làn sóng Covid thứ 4 xuất hiện tại Việt Nam.
- ❖ Tính chung tháng 5, Khối ngoại bán ròng 11,687 tỷ, trong đó HPG là mã được bán ròng nhiều nhất với giá trị 3,968 tỷ đồng.
- ❖ Các Quỹ ETF đa số bị rút ròng trong tháng vừa rồi, chỉ có ETF Diamond và VNM vẫn đang thu hút được vốn ngoại trong khi ETF FTSE và KIM bị rút ròng mạnh nhất.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

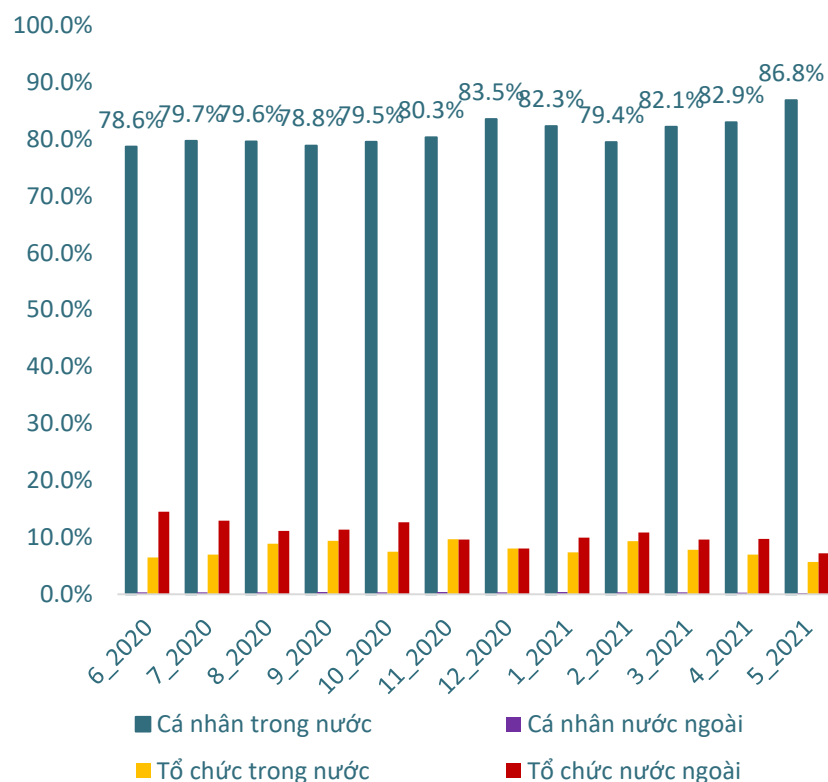
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	312.57	HPG	(3,968.08)
PLX	233.99	CTG	(1,338.67)
FPT	229.07	VPB	(1,272.13)
STB	219.51	VIC	(1,200.25)
DHC	143.72	VNM	(764.78)
GMD	140.89	NVL	(614.12)
NKG	111.45	MBB	(530.41)
DGC	108.59	VCB	(409.84)
HSG	103.32	KBC	(380.32)
OCB	102.39	VRE	(329.63)

Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong Tháng 5/2021

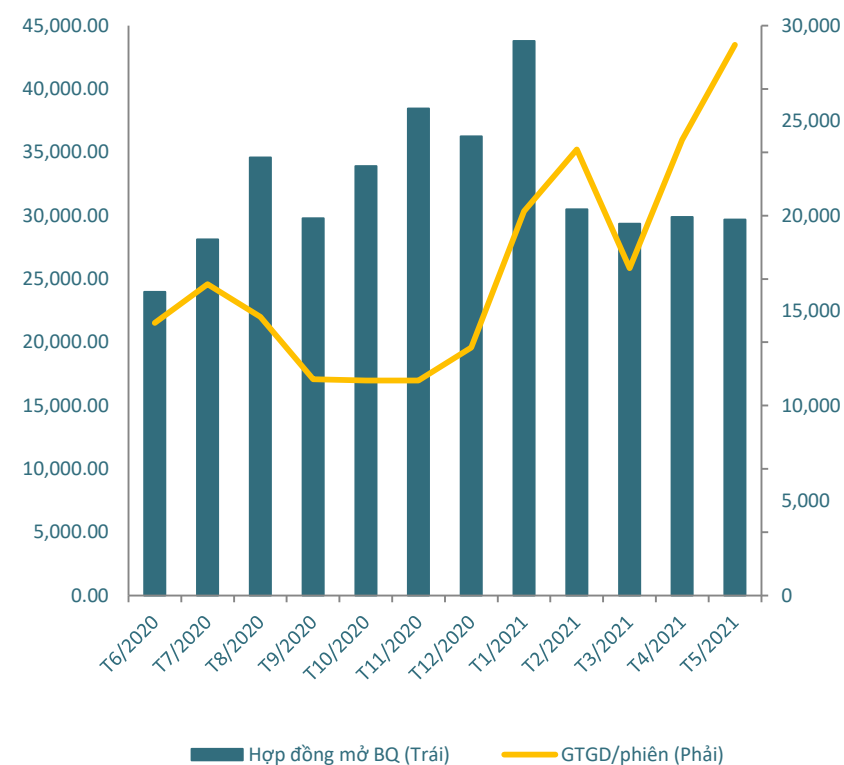
- ❖ NĐT cá nhân trong nước tiếp tục duy trì hoạt động giao dịch tích cực.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 86.8% thị trường so với mức bình quân 81.1% trong 1 năm.
- ❖ Động lực mua gia tăng khi thị trường giữ được mốc 1,250 điểm cho thấy các bộ phận nhà giao dịch vẫn đang khá chủ động với diễn biến thị trường hiện tại.
- ❖ Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày của HĐTL tăng mạnh trong tháng vừa rồi cho thấy các nhà giao dịch hiện gia tăng sự quan tâm đến các sản phẩm phái sinh.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG THÁNG 5

NĐT trong nước giao dịch hơn 5.7% so bình quân 12M



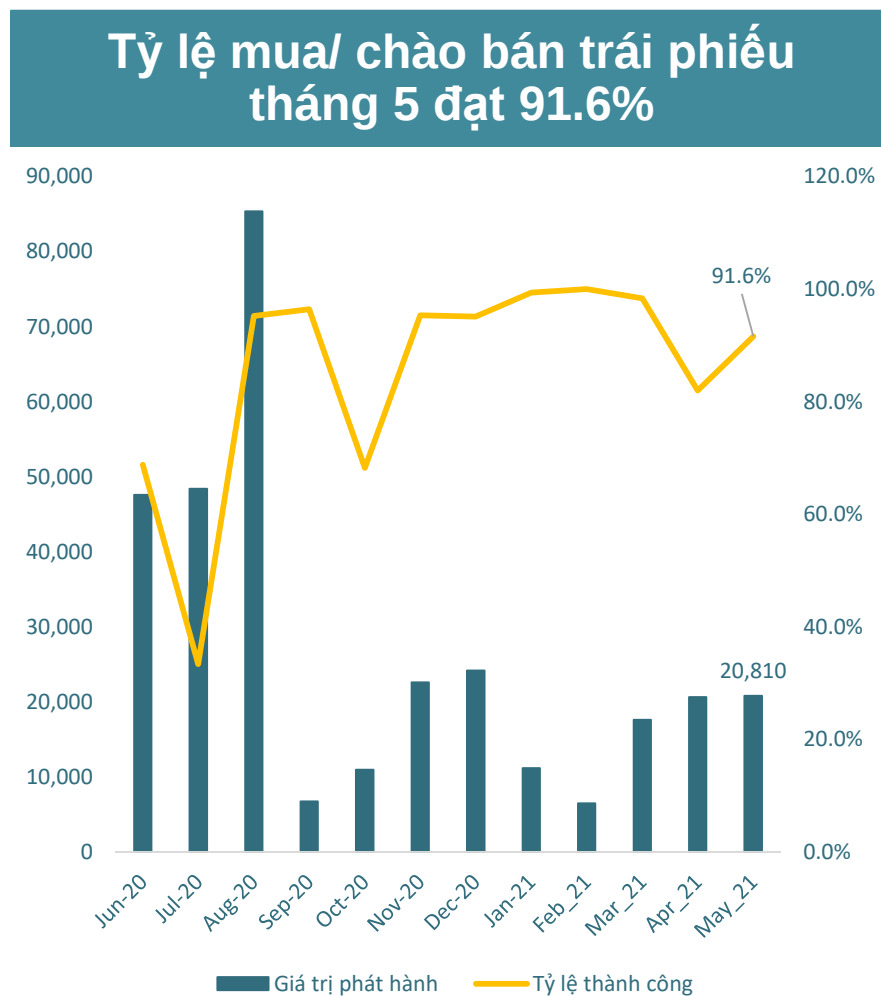
GTGD bình quân ngày HĐTL tăng 20.83% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Giá trị phát hành TPDN đạt 20,810 tỷ, mức tương đối cao kể từ tháng 9 năm ngoái đến nay.
- ❖ 40 trái phiếu được phát hành và được mua 91.6%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu giảm về mức 3.5 năm. Thời gian đáo hạn thấp hơn so với mức bình quân 3.8 năm trong 12 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp Tháng 5 tiếp tục hỗ trợ sự luân chuyển dòng vốn sang thị trường cổ phiếu, đồng thời nhu cầu của thị trường đối với chứng khoán nợ đã tăng trở lại.

THỊ TRƯỜNG: TỶ LỆ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU THÀNH CÔNG TĂNG TRỞ LẠI



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 6	163	3.8	47,569
Tháng 7	194	4.1	48,411
Tháng 8	501	3.9	85,343
Tháng 9	17	3.8	6,745
Tháng 10	58	5.2	10,976
Tháng 11	99	4.9	22,613
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1_21	21	3.3	11,166
Tháng 2_21	12	2.7	6,475
Tháng 3_21	37	3.1	17,615
Tháng 4_21	43	3.6	20,649
Tháng 5_21	40	3.5	20,810
Tổng	1,223	3.8	322,559

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG THÁNG 6

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Tiếp tục giải ngân đầu tư công và chính sách tiền tệ nới lỏng hạn chế ảnh hưởng tiêu cực dịch Covid-19 và hỗ trợ tăng trưởng	❖ Tích cực
❖ Bộ máy lãnh đạo mới đẩy nhanh việc hoạch định và ban hành các chính sách mới	❖ Tích cực
❖ Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến khó lường trên thế giới, và Việt Nam đang ở trong đợt bùng phát thứ tư	❖ Ảnh hưởng tâm lý thị trường
❖ Các ETFs FTSE, VNM, MSCI công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục	❖ Tăng thanh khoản cho thị trường
❖ Giá dầu biến động	❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát
❖ Căng thẳng địa chính trị giữa Trung Quốc – Đài Loan – Mỹ	❖ Ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý thị trường

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 6/2021

- ❖ NĐT có thể cân nhắc tăng tỷ trọng các cổ phiếu thuộc nhóm Ngành Dầu khí khi giá dầu tiềm năng quay trở lại đà tăng, tham khảo Báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc nắm giữ lâu dài các nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Bán lẻ và nhóm cổ phiếu có tiềm năng tiếp tục hồi phục như Công nghệ thông tin – Bưu chính viễn thông, tham khảo báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc mua một số ngành có thể có lợi thế trong đợt này như Dệt may, Thủy sản... do ảnh hưởng từ gián đoạn do dịch bệnh ở Ấn độ, Myanmar.
- ❖ Cân nhắc kỹ trong quyết định giao dịch và chỉ mua khi các cổ phiếu dờn về những ngưỡng hỗ trợ mạnh hoặc tích lũy ngắn hạn.
- ❖ Thận trọng khi giao dịch phái sinh, nên giữ số vị thế mở ở mức vừa phải.

CỔ PHIẾU ĐÁNG CHÚ Ý

PLC

Xu hướng hiện tại

26.8

Tăng giá

Upside 28.7%

Khuyến nghị kỹ thuật

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex

Khả quan

Giá mục tiêu

34.5

Giá cắt lỗ

22.0

Kháng cự

30.0

Hỗ trợ

24.0

MACD

↓

RSI

↔

Moving Average

↑

Thanh khoản

↑

PVD

Xu hướng hiện tại

22.4

Tăng giá

Upside 29.5%

Khuyến nghị kỹ thuật

Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Khả quan

Giá mục tiêu

29.0

Giá cắt lỗ

18.0

Kháng cự

26.0

Hỗ trợ

20.0

MACD

↓

RSI

↔

Moving Average

↑

Thanh khoản

↑



Nguồn: BSC Research



Nguồn: BSC Research

CỔ PHIẾU ĐÁNG CHÚ Ý

PVS

26.4

Upside 28.8%

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Xu hướng hiện tại

Tăng giá

Khuyến nghị kỹ thuật

Khả quan

Giá mục tiêu **34.0**

Giá cắt lỗ **22.0**

Kháng cự **29.0**

Hỗ trợ **24.0**

MACD ↓

RSI ↑

Moving Average ↑

Thanh khoản ↑

VTP

90.9

Upside 26.5%

Tổng CTCP Bưu chính Viettel

Xu hướng hiện tại

Tăng giá

Khuyến nghị kỹ thuật

Khả quan

Giá mục tiêu **115.0**

Giá cắt lỗ **80.0**

Kháng cự **95.0**

Hỗ trợ **85.0**

MACD ↑

RSI ↔

Moving Average ↓

Thanh khoản ↑



Nguồn: BSC Research



Nguồn: BSC Research

Disclaimer

The information, statements, forecasts and projections contained herein, including any expression of opinion, are based upon sources believed to be reliable but their accuracy completeness or correctness are not guaranteed. Expressions of opinion herein were arrived at after due and careful consideration and they were based upon the best information then known to us, and in our opinion are fair and reasonable in the circumstances prevailing at the time. Expressions of opinion contained herein are subject to change without notice. This document is not, and should not be construed as, an offer or the solicitation of an offer to buy or sell any securities. BSC Research and other companies in the BSC Research and/or their officers, directors and employees may have positions and may affect transactions in securities of companies mentioned herein and may also perform or seek to perform investment banking services for these companies. This document is for private circulation only and is not for publication in the press or elsewhere. BSC Research accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this or its content. The use of any information, statements forecasts and projections contained herein shall be at the sole discretion and risk of the user. No part of this material may be (i) copied, photocopied or duplicated in any form by any mean or (ii) redistributed without the prior written consent of BIDV Securities Company (BSC Research).

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4.2021_KINH TẾ HỒI PHỤC, THỊ TRƯỜNG KHẢ QUAN

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ 1.2021_ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG ĐẦU NHIỆM KỲ CHÍNH PHỦ MỚI

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 2.2021_CHIẾN THẮNG DỊCH BỆNH, KỲ VỌNG VƯỢT ĐỈNH

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 1.2021_DỊCH BỆNH TÁC ĐỘNG NGẮN HẠN

VIETNAM MACRO MARKET OUTLOOK 2021

CƠ HỘI TỪ ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11.2020_VƯỢT QUA KHÓ KHĂN NGẮN HẠN, NHẢM TỚI MỤC TIÊU DÀI HẠN

BÁO CÁO NGÀNH

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2Q2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH DỆT MAY 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH DẦU KHÍ 2021

BÁO CÁO CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH 2020

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2021

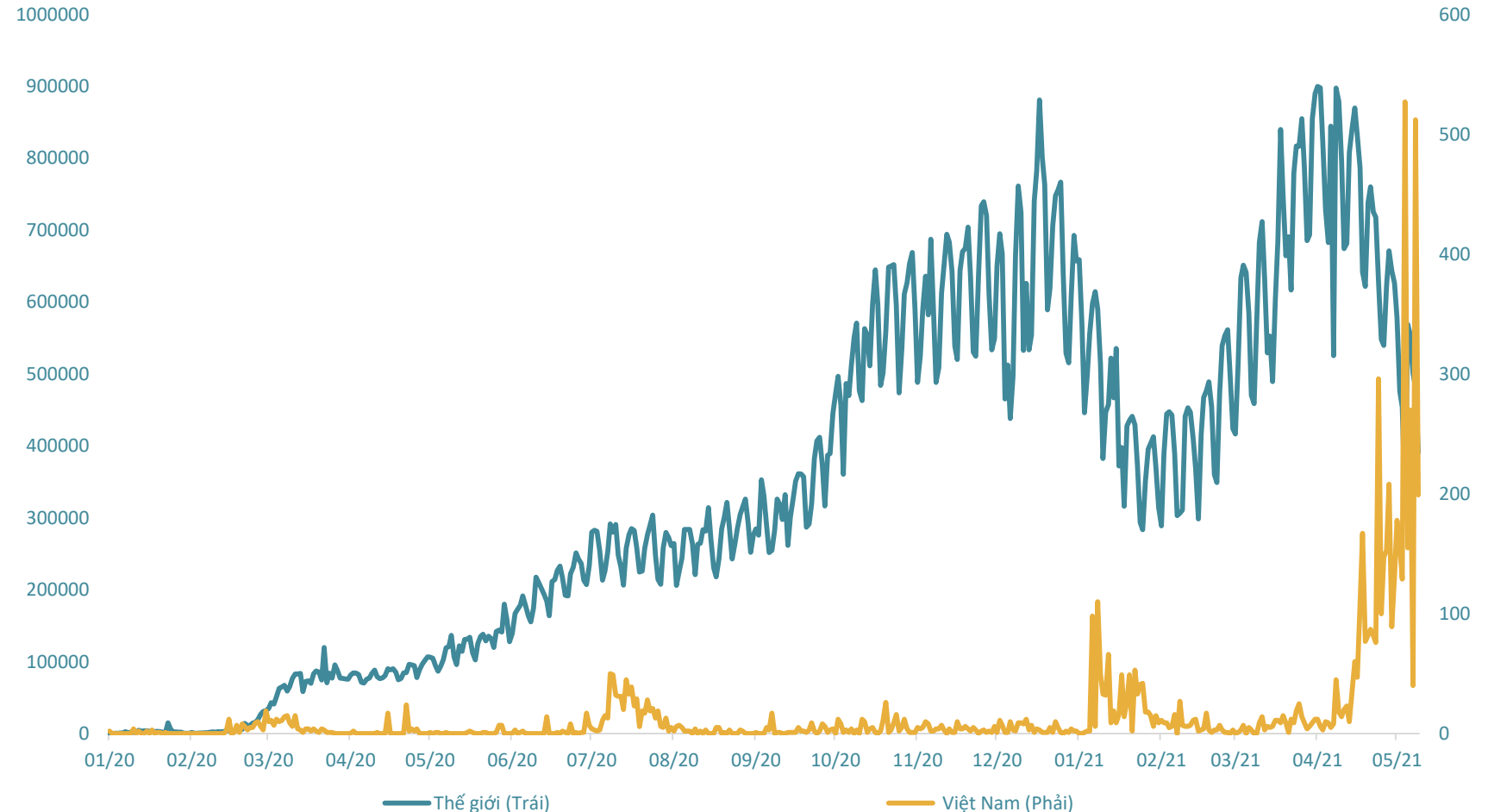
TRIỂN VỌNG NGÀNH TIÊU DÙNG BÁN LẺ 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH KHU CÔNG NGHIỆP 2021

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 4Q2020

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 3 BÙNG PHÁT TẠI VIỆT NAM

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)

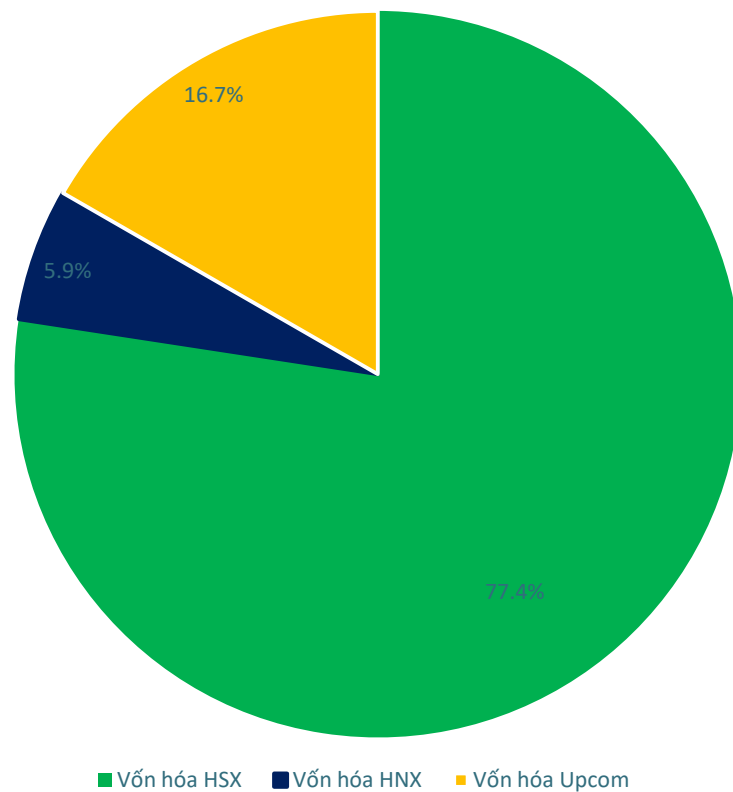


Nguồn: WHO, BSC Research

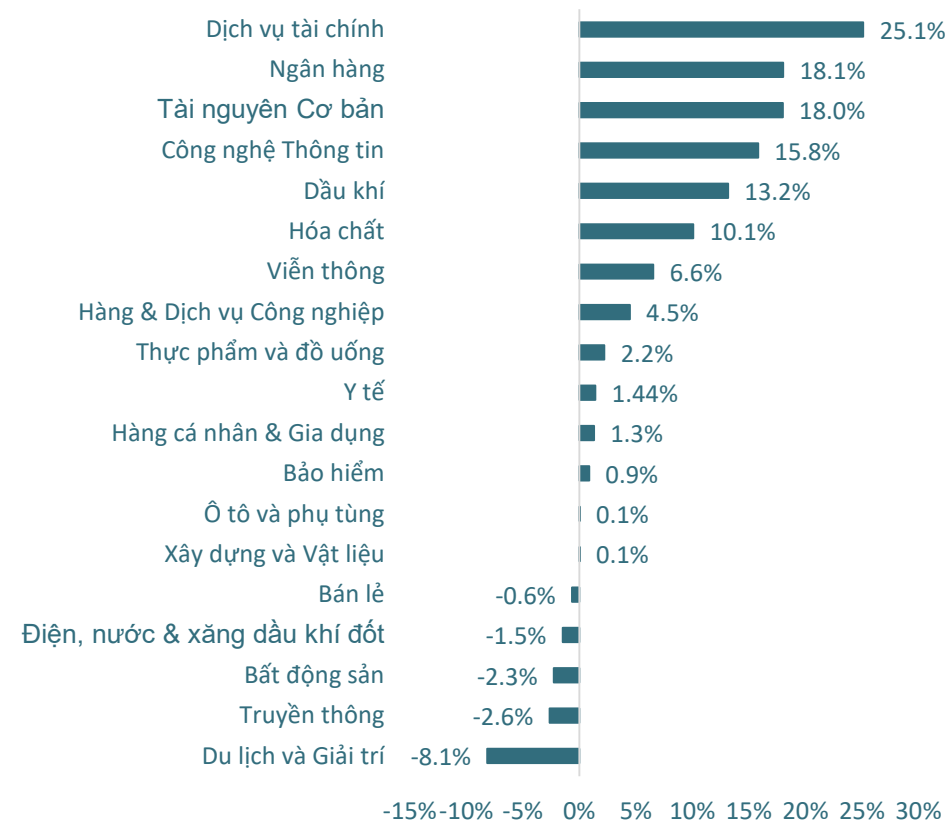
- ❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 170,348,523 ca bệnh vào ngày 30/05/2021. Tốc độ mắc ca nhiễm đã duy giảm sau đợt tăng mạnh tại Ấn Độ
- ❖ **VIỆT NAM:** có 7,107 ca bệnh COVID-19 vào ngày 30/05/2021. Ca nhiễm COVID-19 đợt 04 vẫn đang lây lan diện rộng tại Việt Nam.
- ❖ **VẮC-XIN COVID-19:** Tính đến 16 giờ ngày 25/05/2021, tổng cộng đã thực hiện tiêm vaccine phòng COVID-19 đợt 1 và 2 tại các tỉnh/TP với 1,034,072 .

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



14/19 nhóm ngành tăng điểm trong Tháng 5



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1389.2 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/05/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VIC	8.05%	117,500	117,125	131,500	105,000	54.04	4.93
2	VCB	7.41%	98,600	115,305	128,300	103,000	17.27	3.62
3	VHM	6.96%	102,600	113,985	135,000	94,862	13.03	3.70
4	CTG	4.01%	53,100	47,867	54,900	29,200	11.14	2.17
5	BID	3.97%	48,700	44,140	52,000	37,300	23.78	2.48
6	VNM	3.83%	90,500	114,928	135,000	98,000	19.33	6.04
7	TCB	3.81%	53,700	54,630	63,000	46,400	13.18	2.40
8	HPG	3.54%	52,700	47,215	58,519	38,296	12.99	3.57
9	VPB	3.44%	69,200	62,739	73,400	51,500	14.96	3.03
10	GAS	3.20%	82,600	103,038	121,700	92,700	20.93	3.13
11	NVL	2.93%	134,600	110,215	152,800	75,000	32.15	4.58
12	MSN	2.62%	110,100	113,514	142,500	95,000	85.95	8.00
13	GVR	2.32%	28,600	35,200	40,200	30,200	26.22	2.39
14	MBB	2.15%	38,000	35,815	41,700	29,400	10.52	2.07
15	SAB	2.02%	155,500	220,575	260,000	173,800	20.57	5.02
16	ACB	1.81%	41,400	40,501	43,700	35,600	10.37	2.36
17	FPT	1.57%	97,900	95,850	117,000	70,500	18.04	4.01
18	VIB	1.54%	68,500	46,275	57,200	35,700	14.53	3.93

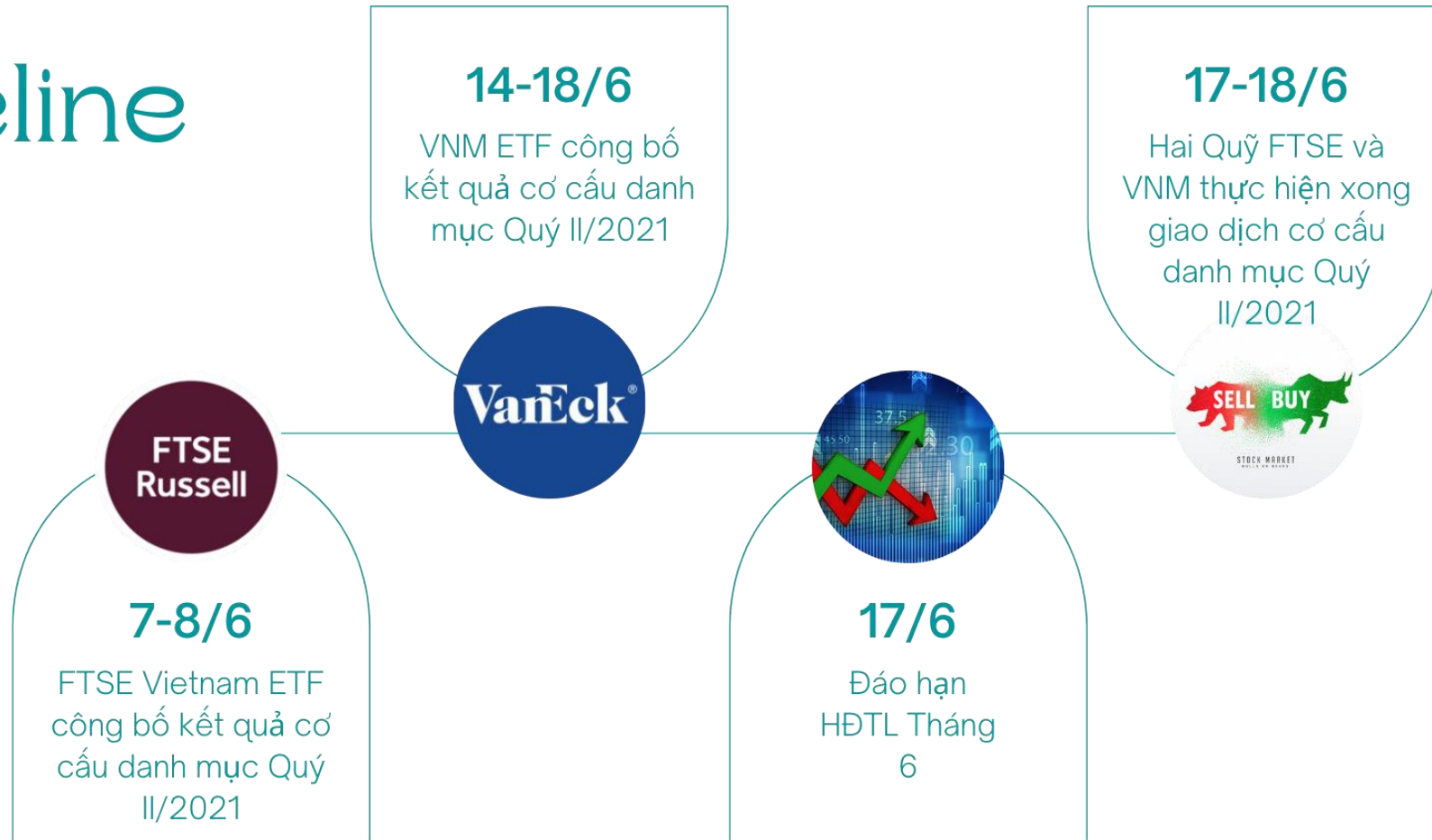
No	Stock	Weight	31/05/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
19	PLX	1.43%	54,600	65,367	66,300	64,800	18.73	2.90
20	VRE	1.39%	29,400	38,678	43,000	36,000	25.01	2.22
21	MWG	1.33%	138,500	170,167	227,400	140,600	15.30	3.81
22	STB	1.29%	33,800	29,675	32,400	26,949	22.60	2.05
23	VJC	1.21%	110,000	139,400	143,100	135,700	48.76	3.94
24	BCM	1.11%	53,000	53,000	53,000	53,000	25.88	3.37
25	HDB	1.10%	33,800	30,788	34,000	27,970	10.94	2.19
26	SSB	1.00%	40,800	40,800	40,800	40,800	28.40	3.47
27	EIB	0.82%	32,800	32,800	32,800	32,800	46.02	2.37
28	BVH	0.81%	54,100	70,700	74,400	66,300	21.23	1.96
29	TPB	0.81%	37,450	35,048	38,690	30,900	9.83	2.15
30	PDR	0.76%	77,000	77,000	77,000	77,000	28.52	7.04
31	HVN	0.74%	25,850	26,150	28,700	23,600	0.00	###
32	MSB	0.65%	27,450	23,500	23,500	23,500	11.20	1.79
33	LPB	0.65%	29,950	25,667	27,000	24,000	14.29	2.13
34	OCB	0.64%	28,850	30,425	32,100	29,000	0.00	1.71
35	SSI	0.58%	44,400	27,500	27,500	27,500	16.00	2.52
	VNIndex	81.54%	1,328.05	1,389.20	1,573.57	1,211.61	19.88	3.84

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

6/2021

Timeline



PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1		Họp Đại hội Đảng XIII	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF VN30 review	21	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	21	Đáo hạn HĐTL		
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
2	18	Đáo hạn HĐTL	9	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	22-26	Ishare MSCI review		
3	08-19	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	15-19	ETF VNM công bố danh mục	11	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	Đáo hạn HĐTL	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch	22-26	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ nửa năm
4	15	Đáo hạn HĐTL	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VN30 review	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
	29	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	30	Hạn cuối nộp BCTN		
5	20	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	24-28	Ishare MSCI review	28	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
6	07-18	ETF FTSE VN công bố danh mục	10	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	14-18	ETF VNM công bố danh mục	16	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL		
	17-18	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch		
	Tháng 6	Họp Quốc hội		

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

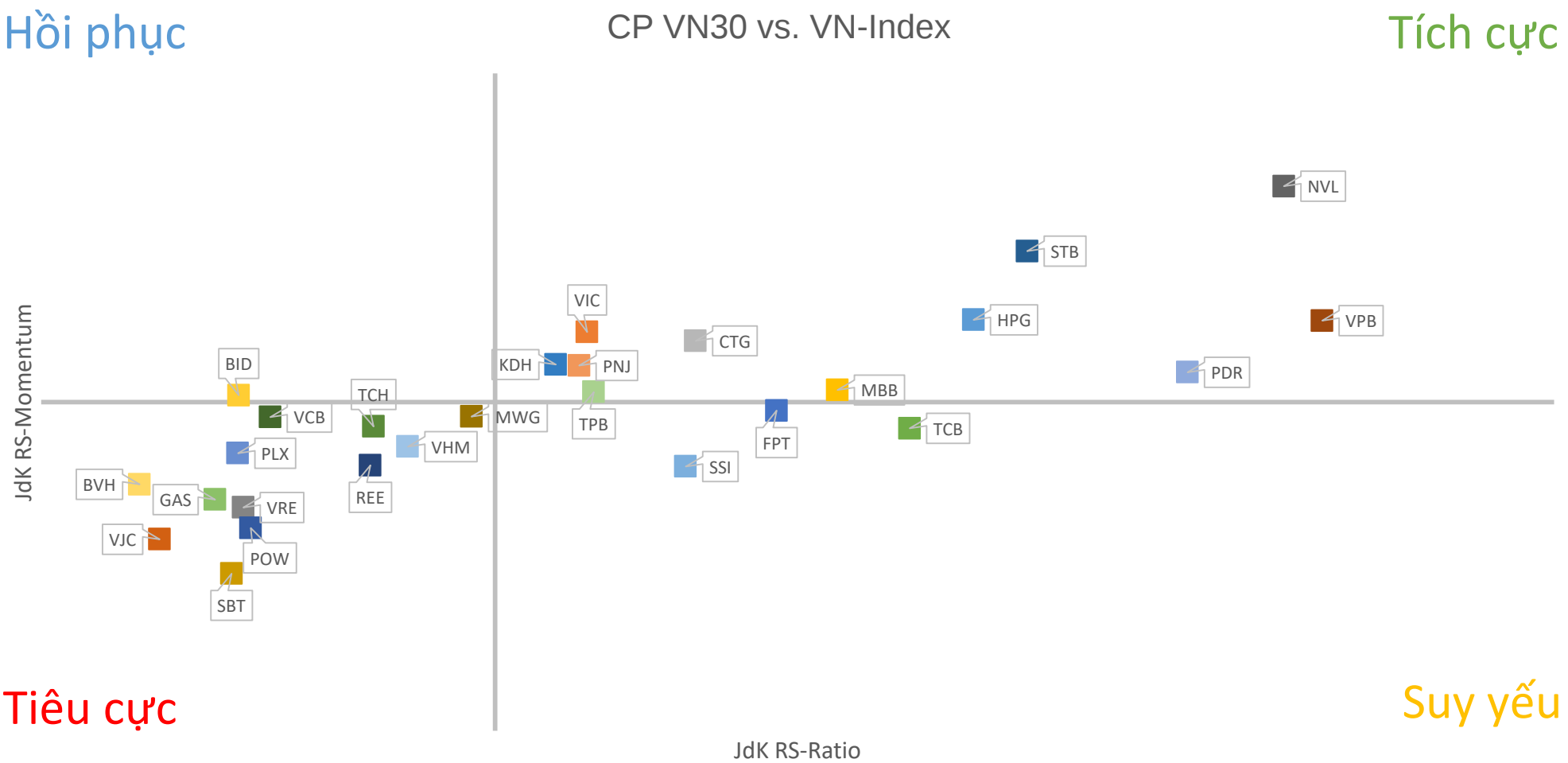
Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%								20.31%
Average	5.03%	1.59%	0.64%	3.60%	1.44%	0.94%	-1.44%	1.29%	1.04%	0.08%	1.89%	1.88%	12.69%

Phụ lục: Vận động thị trường

Vận động cổ phiếu VN30			
Mã	RS-Ratio	RS-Mom ¹	12W%Δ
NVL	126.08	109.85	70.11%
VPB	127.33	103.72	68.34%
PDR	122.89	101.36	48.67%
STB	117.59	106.89	66.32%
HPG	115.81	103.75	43.68%
MBB	111.31	100.55	34.16%
CTG	106.63	102.79	36.35%
HDB	104.60	101.73	25.86%
VIC	103.04	103.20	13.02%
MSN	101.12	103.75	29.31%
TPB	103.26	100.47	26.89%
PNJ	102.78	101.67	21.98%
KDH	102.01	101.72	18.90%
BID	91.53	100.30	12.26%
TCB	113.70	98.80	31.51%
FPT	109.31	99.61	21.69%
SSI	106.30	97.06	19.26%
VNM	83.22	97.74	-9.89%
VJC	88.92	93.74	-18.66%
BVH	88.25	96.24	-6.88%
SBT	91.29	92.18	-13.97%
GAS	90.75	95.55	-10.87%
POW	91.93	94.25	-9.65%
VRE	91.68	95.19	-11.96%
PLX	91.50	97.67	-1.79%
VCB	92.57	99.32	4.29%
REE	95.88	97.11	8.01%
TCH	95.99	98.89	0.00%
VHM	97.12	97.97	1.75%
MWG	99.22	99.34	9.35%



Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng